PHONICS INSTRUCTION IN VIETNAMESE
Receptive Vocabulary

Lesson 5

Reading Practice

Tên (Name): _____

Đọc và đánh vần các chữ trong hình. (Read and spell the words in the pictures.)

mẹ	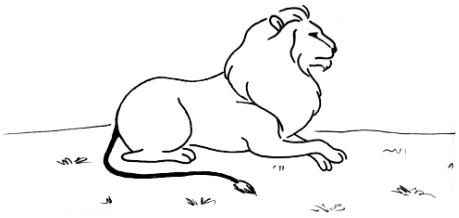 sư tử	bạn
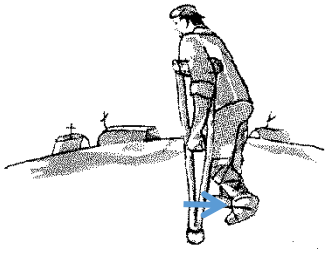 nạng	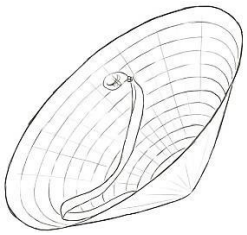 nón	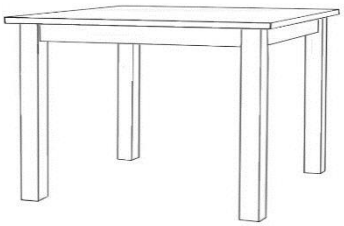 bàn
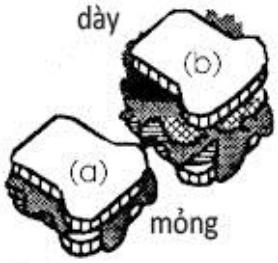 mỏng	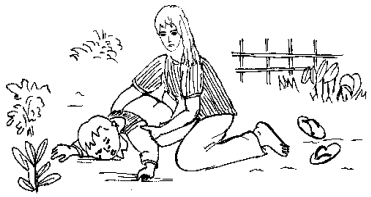 ngã	mận

PHONICS INSTRUCTION IN VIETNAMESE
Receptive Vocabulary

Lesson 5

Listening & Writing Practice 5

Tên (Name): _____

Nghe đọc rồi viết và thêm dấu cho đủ chữ. (Write the correct letters and the marks when you hear the sounds to complete the words):

b___	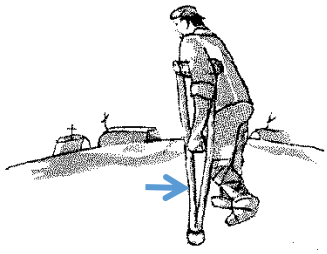 nạ___	m___
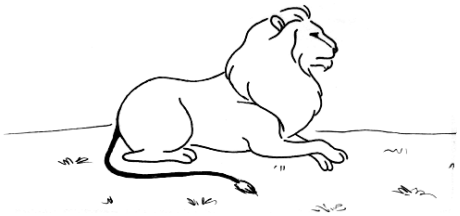 s t___	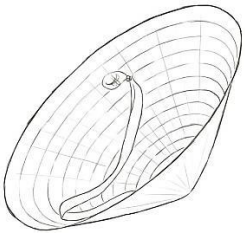 ___on	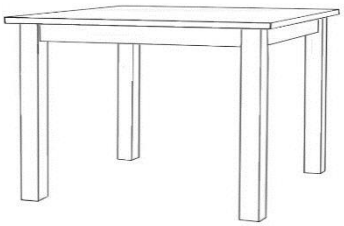 b___
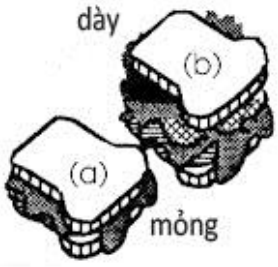 m g	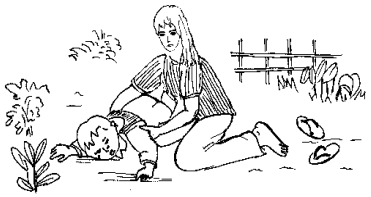 ___ã	___ậ

PHONICS INSTRUCTION IN VIETNAMESE
Receptive Vocabulary

Lesson 5

Writing Practice 5a

Tên (Name): _____

Chép mỗi chữ 3 lần vào các chỗ đã cho (Write the words 3 times in the given spaces):

bạn bạn bạn bạn

bàn bàn bàn bàn

nạng nạng nạng nạng

mỏng mỏng mỏng mỏng

nón nón nón nón

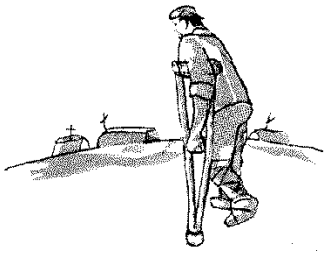

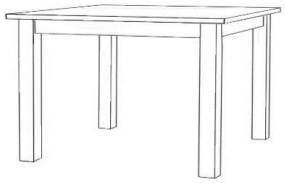

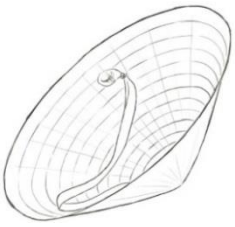

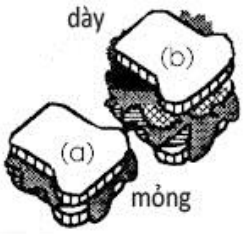

PHONICS INSTRUCTION IN VIETNAMESE
Receptive Vocabulary

Lesson 5

Writing Practice 5b

Chép mỗi chữ 3 lần vào các chỗ đã cho (Write the words 3 times in the given spaces):

mẹ me me me

sư tử sư tử sư tử sư tử

mận mận mận mận

nằm nằm nằm nằm

ngã ngã ngã ngã

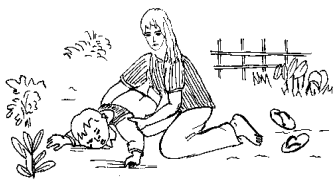

PHONICS INSTRUCTION IN VIETNAMESE
Receptive Vocabulary

Trang tô màu (Coloring page):

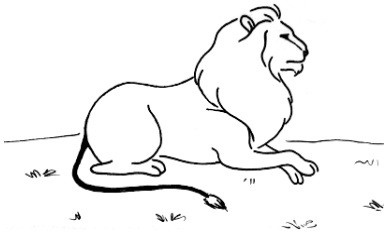

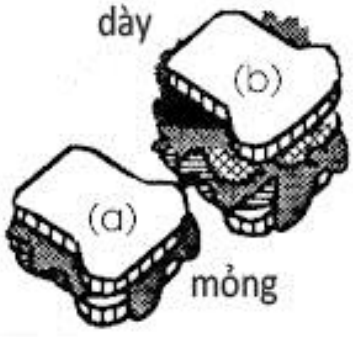

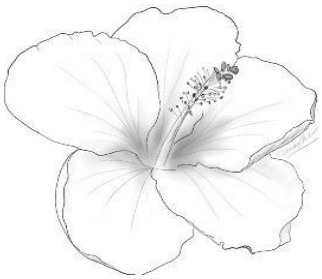

PHONICS INSTRUCTION IN VIETNAMESE
Recepttive Vocabulary

Review (1-5)

Lesson 1 – Làm quen với bảng mẫu tự. (Get to know the letters in the alphabet.)

A ă â b c d đ e ê g h I k l m n o ô p q r s t u ư v x y.

Làm quen với các dấu thanh: sắc, huyền hỏi, ngã, nặng. (Get to know the tonal marks:

A á à ả ã ạ e é è ẻ ẽ ẹ ê ế ề ể ễ ệ i í ì ỉ ĩ ị v.v..

Lesson 2 – Làm quen với các chữ đơn giản và hai dấu sắc, huyền (Get to know some simple words and two tones high rising and low falling.)

gà cá cà xe bé hề bò tô cờ

Lesson 3 – Làm quen với các chữ đơn giản với dấu hỏi. (Get to know some simple words with low rising mark.)

hả vả sả bẻ kẻ bể cỏ cổ mở

Lesson 4 – Làm quen với các chữ đơn giản với dấu hỏi và dấu ngã. (Get to know some simple words with low rising and high broken marks.)

vỉ vỏ hổ hở tã vẽ rễ mỏ mõ

Lesson 5 – Làm quen với các chữ đơn giảm với dấu nặng và các dấu đã học. (Get to know some simple words with low broken mark and previous marks.)

mẹ sư tử bạn nạng

nón bàn mỏng ngã mận